

TIẾNG VIỆT	TỪ ĐỒNG NGHĨA
------------	---------------

Bài 1. Tìm từ đồng nghĩa với những từ dưới đây:

- a. chăm chỉ:.....
- b. thật thà:
- c. yên bình:
- d. xanh :

Bài 2. Gạch chân dưới cặp từ đồng nghĩa trong mỗi câu thành ngữ dưới đây:

- a. Chân yếu tay mềm
- b. Thức khuya dậy sớm
- c. Đầu voi đuôi chuột
- d. Một nắng hai sương
- e. Ngăn sông cấm chợ
- g. Thay hình đổi dạng

Bài 3. Giải thích nghĩa một câu thành ngữ ở bài tập 2.

Câu thành ngữ :

.....

Nghĩa:

Bài 4. Viết đoạn văn (4 – 5 câu) về một cảnh đẹp thiên nhiên, có sử dụng 2 – 3 từ đồng nghĩa.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....